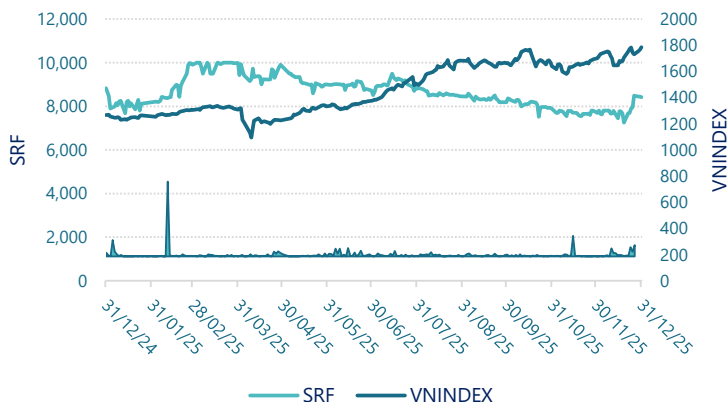


CTCP SEAREFICO (HSX: SRF)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,420
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,250
SL cổ phiếu LH	33,786,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,255
% sở hữu nước ngoài	45.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	284
P/E	16.1
EPS	522

DT thuần

Q4/25

499

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 201 | 67.5%

YoY: ▲ 114 | 29.7%

LN sau thuế

Q4/25

15.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 14.8 | 1608%

YoY: ▲ 15.6 | 26091%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

4.7%

+/- YoY: ▲ 1.2%

DT thuần

2025

1,230

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 147 | 13.6%

LN sau thuế

2025

22.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21.0 | 1728%

ROE

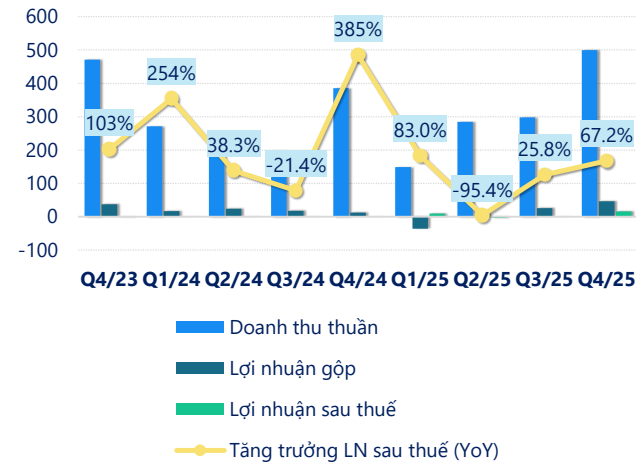
2025

3.9%

+/- YoY: ▲ 3.5%

tỷ VNĐ

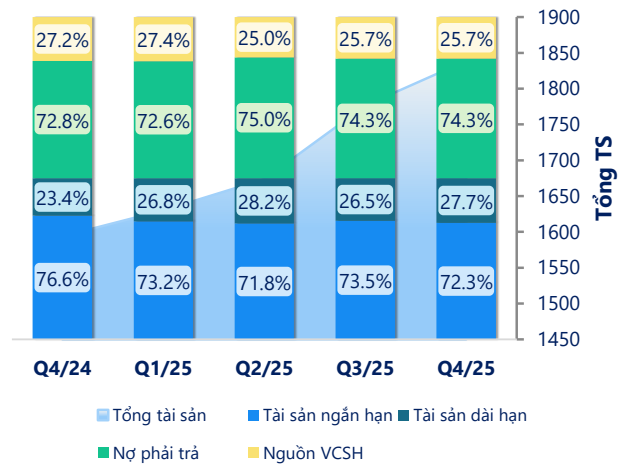
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

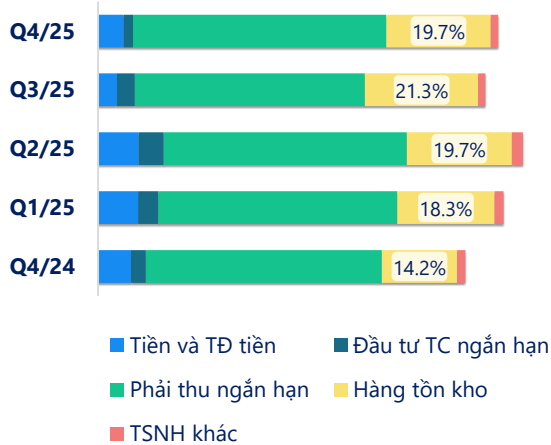
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



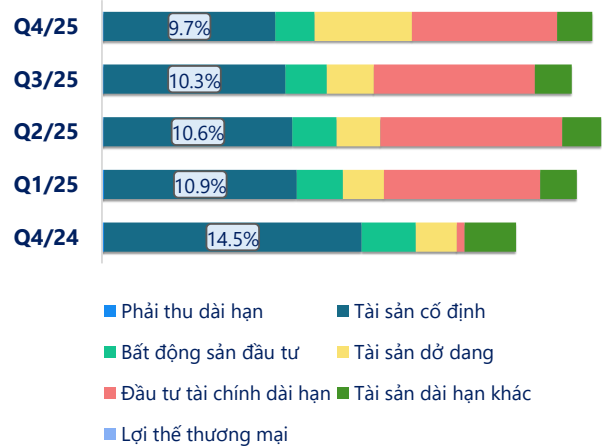
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

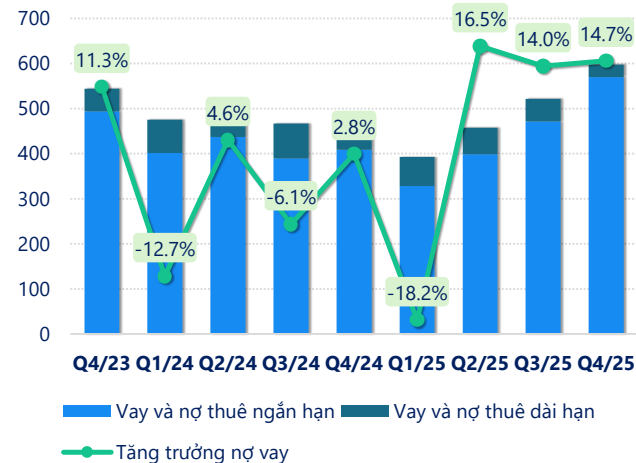
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

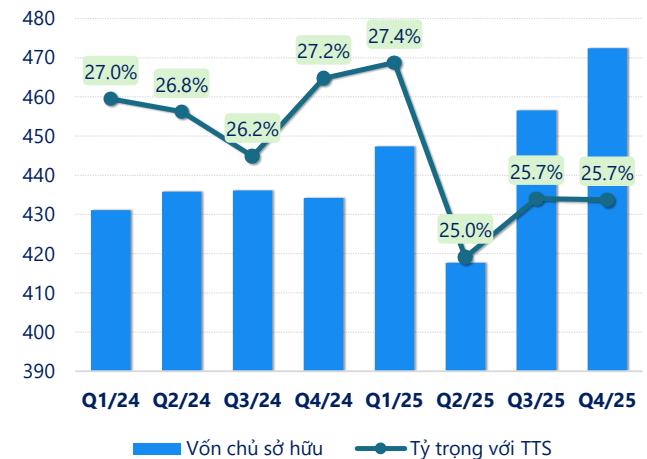
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

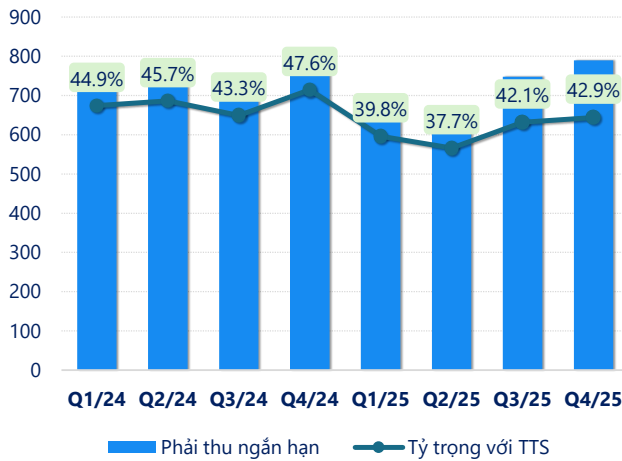
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



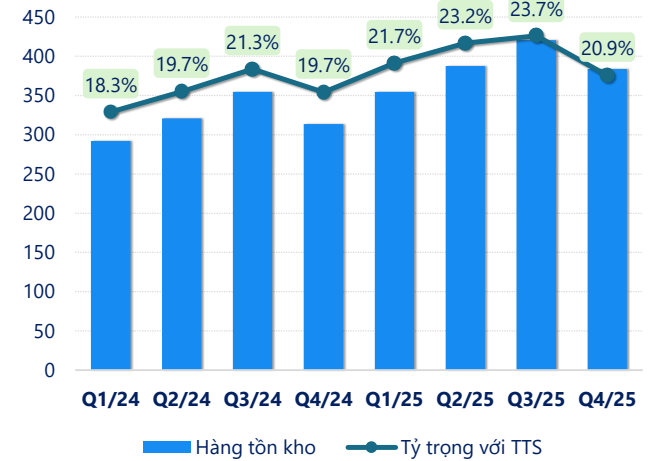
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


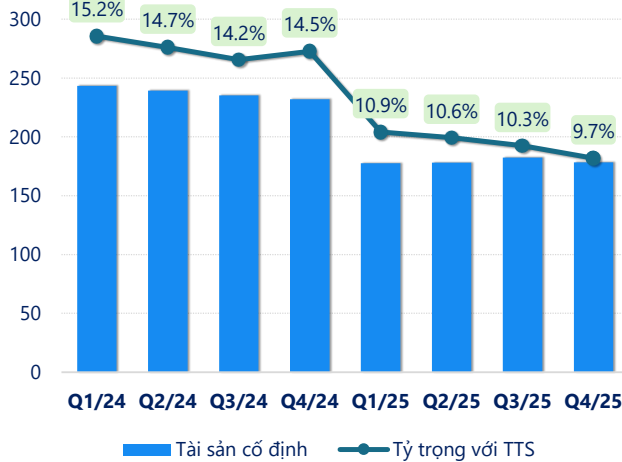
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


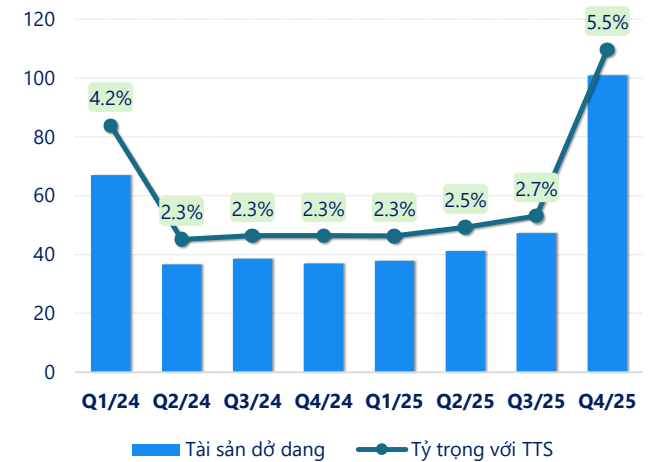
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

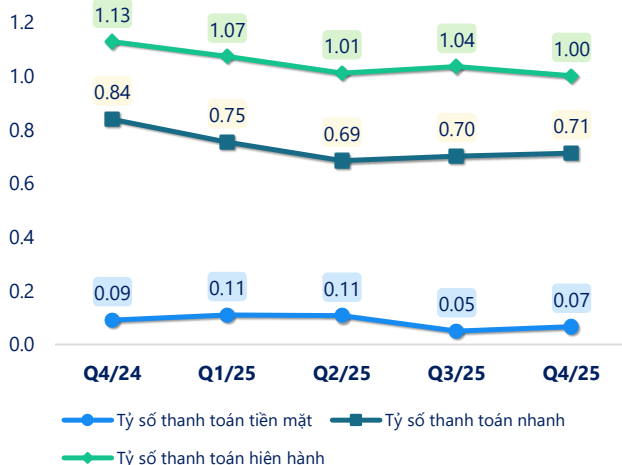
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

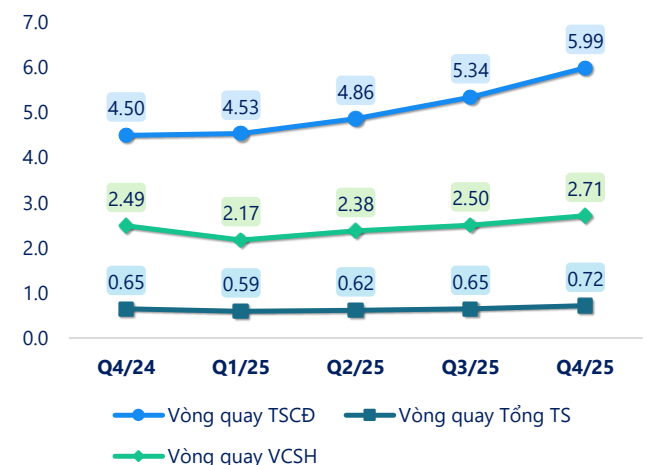
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,594	1,630	1,674	1,776	1,839
Tài sản ngắn hạn	1,222	1,193	1,202	1,306	1,330
Tiền và tương đương tiền	98.6	122	128	62.9	88.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.8	43.0	19.2	42.7	36.1
Phải thu ngắn hạn	759	648	632	748	790
Hàng tồn kho	314	354	388	420	384
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	25.3	36.0	31.6	32.7
Tài sản dài hạn	372	437	471	471	509
Phải thu dài hạn	1.70	1.68	1.68	1.58	1.58
Tài sản cố định	232	177	178	182	178
Bất động sản đầu tư	48.7	42.5	42.0	41.4	40.8
Tài sản dở dang	37.0	37.8	41.2	47.2	101
Đầu tư tài chính dài hạn	6.86	144	172	161	151
Tài sản dài hạn khác	46.2	33.7	36.6	37.0	36.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,160	1,183	1,256	1,320	1,367
Nợ ngắn hạn	1,083	1,112	1,189	1,261	1,329
Vay và nợ thuê ngắn hạn	409	328	399	471	570
Phải trả người bán ngắn hạn	397	422	430	470	467
Nợ dài hạn	77.3	70.6	66.7	58.5	38.0
Vay và nợ thuê dài hạn	71.3	64.5	58.4	50.1	27.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	434	447	418	457	472
Vốn chủ sở hữu	434	447	418	457	472
Vốn điều lệ	356	356	356	356	356
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)